



hòu nǎo sháo

后脑勺

noun · back of the head

Example Sentences

Tā mō le mō hòu nǎo sháo

他摸了摸后脑勺。

He touched the back of his head.

Tā hòu nǎo sháo zhuàng dào le mén kuàng

她后脑勺撞到了门框。

She hit the back of her head on the door frame.

Lǐ fà shī zǐ xì xiū jiǎn tā hòu nǎo sháo de tóu fà

理发师仔细修剪他后脑勺的头发。

The barber carefully trimmed the hair on the back of his head.

Trace each character, then write the word on your own.

后 后 后 后 后 后 后 后 后

脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑
脑 脑

勺 勺 勺 勺 勺 勺